



tíng xià
停下
verb · to stop

Example Sentences

wǒ men jì xù qián jìn bú yào tíng xià
我们继续前进，不要停下。

Let's keep advancing and don't stop.

wǒ men zài zhōng tú tíng xià lái xiū xi le yí huì er
我们在中途停下来休息了一会儿。

We stopped halfway to rest for a while.

wǒ zǒu dào zhè lǐ zhì cǐ tíng xià
我走到这里，至此停下。

I walked to this point and stopped here.

Trace each character, then write the word on your own.

停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停
停	停	停								
下	下	下	下	下	下					